

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƠN THÀNH  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 15 – 9 - 2020

V/v: *Tranh chấp chia tài sản  
chung sau khi ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quốc Mạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Xuân Đính  
Bà Hồ Thị Xuân Thiều

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Phương Tâm - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:152/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:73/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng X, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Tổ 3, khu phố 4, thị trấn C, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (có mặt).

*Bị đơn:* Ông Phạm Văn S, sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: Tổ 3, khu phố 4, thị trấn C, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1948; Địa chỉ cư trú: Tổ 3, khu phố 4, thị trấn C, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng X trình bày:*

Bà X và ông Phạm Văn S kết hôn năm 1997, quá trình chung sống do phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông S đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà X. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số:55/2020/QĐST – HNGĐ ngày 09/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chơn

Thành, tỉnh Bình Phước Tòa án đã giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung. Về tài sản chung bà X và ông S tự thỏa thuận không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Ngày 18/5/2020, bà X có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn gồm có toàn bộ cây cao su trồng trên thửa đất có diện tích 8007.5 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, thửa đất số:184, tờ bản đồ số: 20; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 016203, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 000955, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/3/2018, mang tên ông Phạm Văn S. Nguồn gốc tài sản là do mẹ ông S là bà Đỗ Thị B cho khoảng năm 2006, khi cho thì chỉ nói miệng, không có viết giấy tờ gì, bà X và ông S đã chăm sóc, khai thác và thu hoạch mủ cao su từ đó cho đến nay. Sau khi ly hôn do không tự thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên bà X yêu cầu Tòa án chia  $\frac{1}{2}$  tài sản là cây cao su trên thửa đất nói trên, bà X yêu cầu giao toàn bộ cây cao su trên thửa đất nêu trên cho ông S quản lý, sở hữu. Ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà X giá  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản bằng tiền.

Về yêu cầu phản tố của ông S yêu cầu bà X trả lại cho ông S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 016203, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 00955, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/3/2018, mang tên ông Phạm Văn S thì bà X thừa nhận đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên của ông S nhưng bà X không đồng ý trả lại cho ông S.

Ngoài ra, bà X không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn S trình bày :*

Ông S thống nhất với nội dung trình bày của bà X về thời gian kết hôn và ly hôn như bà X trình bày. Nay bà X có đơn khởi kiện yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  tài sản chung là cây cao su trồng trên thửa đất có diện tích 8007.5 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thì ông S không đồng ý vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, số cây cao su này là tài sản của mẹ ông S là bà Đỗ Thị B cho vợ chồng ông S tạo mủ bán để lấy tiền sinh sống, bà B không cho cây nên khi vợ chồng ly hôn thì trả lại cây cao su cho bà B.

Ngoài việc không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà X như nói trên thì ông S có đơn phản tố yêu cầu bà X trả lại cho ông S tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 016203, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 00955, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/3/2018, mang tên ông Phạm Văn S mà bà X đang giữ trái pháp luật.

Ngoài ra, ông S không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị B trình bày:*

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2020 bà B trình bày, bà B có quan hệ là mẹ đẻ của ông S và là mẹ chồng của bà X. Năm 2009 bà B có cho vợ chồng ông S, bà X toàn bộ cây cao su trên diện tích đất 8007.5 m<sup>2</sup>, tại ấp 5, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, khi bà B cho ông S, bà X thì cây đã trồng được khoảng 03 năm tuổi, việc cho cây cao su không viết giấy tờ gì mà chỉ nói miệng, khi cho thì bà B cho chung hai vợ chồng ông S và vợ chồng ông S đã chăm sóc, khai

thác, thu tiền bán mủ cao su từ đó cho đến nay, không còn liên quan gì đến bà Bé, vợ chồng ông S muốn làm gì thì làm, bà B không có ý kiến gì. Năm 2018 thì bà Blàm thủ tục sang tên tặng cho thửa đất nói trên cho ông Svà ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cây cao su thì bà B đã cho vợ chồng ông S bà B không còn liên quan nên không có yêu cầu gì. Nay bà X khởi kiện ông S yêu cầu Tòa án chia  $\frac{1}{2}$  tài sản là cây cao su trên thửa đất nêu trên thì bà B đề nghị Tòa án xem xét không chia vì khi vợ chồng ông S ly hôn tài sản trong nhà ông S đã để lại cho bà X sử dụng, phần cây cao su cho ông S cạo mủ để có thu nhập.

Tại phiên tòa bà B trình bày là bà B chỉ cho vợ chồng ông S cạo mủ cao su để lấy tiền nuôi con chứ bà B không cho vợ chồng ông S cây cao su trên diện tích đất 8007.5 m<sup>2</sup> nói trên. Năm 2018 bà B tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho ông S cũng chỉ cho đất chứ không cho cây cao su trên đất. Về yêu cầu khởi kiện của bà X yêu cầu Tòa án chia  $\frac{1}{2}$  tài sản là cây cao su trên thửa đất nêu trên, bà X yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản bằng tiền thì bà B không đồng ý. Quá trình giải quyết vụ án bà B không có yêu cầu gì hay ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.
- Các đương sự đều có mặt và không có đương sự nào giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS.
- Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án;

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng X và yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn S:

1. Chấp nhận yêu cầu về chia  $\frac{1}{2}$  tài sản là 589 cây cao su có giá trị là 188.480.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng X được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản được tính bằng tiền là 94.240.000đ, ông Phạm Văn S được quản lý, sử dụng toàn bộ 589 cây cao su trên và hoàn trả cho bà X số tiền 94.240.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn S yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng X phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 016203, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 00955, cấp ngày 12/3/2018, mang tên ông Phạm Văn S.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*[1]. Về thủ tục tố tụng:*

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”; bị đơn ông S có nơi cư trú tại khu phố 4, thị trấn C, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.2]. Về tư cách người tham gia tố tụng: Bà X có đơn khởi kiện ông S nên căn cứ khoản 2 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà X là nguyên đơn; ông S là người bị bà X khởi kiện nên căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông S là bị đơn; việc giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn bà X và bị đơn ông S có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bà B nên căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Theo lời khai của các đương sự tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ để kết luận toàn bộ 589 cây cao su (*theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/6/2020*) trên thửa đất có diện tích 8007.5 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc là tài sản của bà Đỗ Thị B trồng năm khoảng năm 2005 - 2006. Năm 2009 bà B cho vợ chồng bà X, ông S quản lý, sử dụng; khi bà B cho thì hai bên chỉ nói miệng, không lập bằng văn bản; bà X và ông S đã quản lý, chăm sóc, khai thác và thu tiền bán mủ từ năm 2009 cho đến nay, bà B không có ý kiến gì. Như vậy, nguồn gốc tài sản cây cao su nói trên các đương sự thống nhất và thừa nhận là tài sản của bà B cho vợ chồng ông S, bà X nên căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Về yêu cầu chia tài sản: Bà X yêu cầu Tòa án chia tài sản cây cao su trên thửa đất có diện tích 8007.5 m<sup>2</sup> nói trên, do quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông S nên bà X yêu cầu giao cây cao su cho ông S quản lý, sở hữu và nhận ½ giá trị tài sản bằng tiền. Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa ông S thừa nhận về nguồn gốc của cây cao su là của bà B cho vợ chồng ông S nhưng bà B chỉ cho vợ chồng ông S cạo mủ, không cho cây nên khi vợ chồng ly hôn thì phải trả lại cây cho bà B, ông S không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà X. Xét thấy, tại thời điểm bà B cho vợ chồng ông S cây cao su thì cây mới trồng được khoảng 02 – 03 năm, chưa khai thác mủ. Sau khi được bà B cho thì vợ chồng ông S đã cùng bỏ công sức, tiền bạc (mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) để chăm sóc cây, 03 năm sau thì khai thác mủ. Tại phiên tòa bà B cũng thừa nhận khi cho vợ chồng ông S thì cây còn nhỏ chưa khai thác mủ được, 03 năm sau vợ chồng ông S mới khai thác mủ, từ khi cho cây cho đến nay bà B không còn quản lý, chăm sóc vườn cây trên nhưng bà B cho rằng chỉ cho vợ chồng ông S khai thác mủ, không cho cây cao su trên thửa đất 8007.5 m<sup>2</sup> nói trên. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2020 bà B trình bày “*Tôi đã cho vợ chồng ông S, bà X toàn bộ cây cao su, không còn liên quan gì, vợ chồng ông S, bà X muốn làm gì thì làm tôi không có yêu cầu gì*” lời khai của bà B phù hợp với quá trình chăm sóc, quản lý và khai thác vườn cây cao su của vợ chồng ông S. Mặt khác, tại phiên tòa bà B và ông S xác nhận trên thực tế bà B đã cho ông S thửa đất 8007.5 m<sup>2</sup> nói trên từ năm 2009 không

còn quản lý sử dụng đất, đến năm 2018 thì bà B làm thủ tục tặng cho riêng quyền sử dụng đất cho ông S theo quy định của pháp luật, trong văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/01/2018 giữa bà B và ông S chỉ tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất, không tặng cho tài sản trên đất là cây cao su. Vì vậy, việc tại phiên tòa bà B cho rằng chỉ cho ông S, bà X khai thác mỏ mà không cho cây là không có cơ sở.

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định toàn bộ 589 cây cao su, là tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 8007.5 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà X được bà B tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu chia tài sản chung của bà X là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do tài sản 589 cây cao su nằm trên thửa đất có diện tích 8007.5 m<sup>2</sup>, quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông S và cây cao su đang trong thời kỳ khai thác mỏ, do vậy cần giao toàn bộ cây cao su nói trên cho ông S quản lý, sở hữu. Ông S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà X ½ giá trị tài sản cây cao su nói trên, tương ứng với số tiền 94.240.000 đồng (*Theo biên bản định giá ngày 10/6/2020 thì tổng giá trị tài sản 598 cây cao su nói trên có giá 188.480.000 đồng*).

[2.3] Về yêu cầu phản tố: Ông S yêu cầu bà X trả cho ông S tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 016203, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 00955, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/3/2018, mang tên ông Phạm Văn S, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà X thừa nhận bà X là người đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên của ông S nhưng bà X không đồng ý trả lại cho ông S. Xét thấy, thửa đất có diện tích 8007.5 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của ông S, ông S và bà X đã ly hôn, không còn có quan hệ vợ chồng nên việc bà X giữ tài sản của ông S là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên khi không được ông S đồng ý là trái pháp luật. Do vậy, yêu cầu phản tố của ông S yêu cầu bà X trả lại tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 016203, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 00955, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/3/2018, mang tên ông Phạm Văn S là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về ý kiến phát biểu của đại diện viện kiểm sát: Ý kiến phát biểu của đại diện viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông S, bà X mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng, do bà X đã nộp tạm ứng số tiền 2.000.000 đồng tại phiếu thu ngày 26/5/2020 nên buộc ông S phải trả lại cho bà X số tiền 1.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Hồng X phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản theo quy định của pháp luật tương ứng với phần tài sản được chia, cụ thể: Ông S, bà X được nhận phần tài sản tương ứng với số tiền là: 94.240.000 đồng x 5% = 4.712.000 đồng. Ngoài ra, do yêu cầu phản tố của ông S được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà X phải chịu án phí 300.000 đồng. Như vậy, ông S phải chịu án phí với số tiền 4.712.000 đồng và bà X phải chịu án phí với số tiền 5.012.000 đồng (4.712.000 đồng + 300.000 đồng).

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 210 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng X:

- Giao cho ông Phạm Văn S được quyền quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất là cây cao su (589 cây) trên thửa đất có diện tích 8007.5 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 016203, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 00955, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/3/2018, mang tên ông Phạm Văn S.

- Buộc ông Phạm Văn S có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hồng X số tiền 94.240.000 đồng (Chín mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn S: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng X trả lại cho ông Phạm Văn S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 016203, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 00955, diện tích 8007.5 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 5, xã Minh Long, huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước, thửa đất số: 184, tờ bản đồ số: 20, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/3/2018, mang tên ông Phạm Văn S.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Phạm Văn S phải trả cho bà Nguyễn Thị Hồng X số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng X phải chịu là 5.012.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 1.250.000 đồng bà X đã nộp theo biên lai số thu tiền số: 0004218, quyển số: 0085, ngày 20/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước. Bà Nguyễn Thị Hồng X phải nộp thêm số tiền 3.762.000 đồng. Ông Phạm Văn S phải chịu là 4.712.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông S đã nộp theo biên lai số thu tiền số: 0004378, quyển số: 0088, ngày 08/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện

Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Ông Phạm Văn S phải nộp thêm số tiền 4.412.000 đồng.

5. Về kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**TRẦN QUỐC MẠNH**